

## SO SÁNH ĐỐI CHIẾU HIỆN TƯỢNG DANH HÓA ĐỘNG TỪ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

NGUYỄN THỊ BÍCH NGOAN\*

### TÓM TẮT

*Bài viết đối chiếu so sánh những điểm giống và khác nhau của hiện tượng danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời đưa ra các yếu tố cũng như phương pháp danh hóa động từ ở hai ngôn ngữ trên. Sự so sánh này nhằm giúp người học tiếng Anh hay tiếng Việt có khả năng sử dụng ngôn ngữ tốt hơn.*

**Từ khóa:** danh hóa động từ, động danh từ, danh từ phái sinh.

### ABSTRACT

***A contrastive analysis of Verb nominalizations in Vietnamese and English***

*Through this article, we highlight the differences and similarities of Nominalization of Verbs in Vietnamese and English, and list the elements and methods of verb nominalization in both languages. This comparison will help people learning English or Vietnamese use languages better.*

**Keywords:** verb nominalizations, gerund, derived nominal.

### 1. Đặt vấn đề

Danh hóa là một hiện tượng khách quan trong tiếng Việt lẫn tiếng Anh, đặc biệt là danh hóa động từ, đây là hiện tượng phổ biến nhất trong các từ loại. Trong tiếng Việt, hầu như các nhà ngôn ngữ đều nhận thấy sự tồn tại của hiện tượng danh hóa, nhưng nhìn chung quan điểm của các nhà ngôn ngữ chưa thống nhất. Đái Xuân Ninh đã dẫn: *cái đẹp, cái hay, nỗi lo, sự lãnh đạo*, minh chứng cho phương pháp phái sinh từ vựng để biểu thị những khái niệm trừu tượng, bằng cách kết hợp động từ, tính từ với những hình vị nhánh [2]. Đinh Văn Đức khẳng định, trong tiếng Việt “*mỗi động từ, tính từ có khả năng có một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với yếu tố ngữ pháp chuyên dùng*” [2]. Trong tiếng Anh, hiện tượng này cũng đã được nghiên cứu từ

những năm 60 của thế kỉ XX. Lees cho rằng đây là hiện tượng phái sinh cú pháp [9], còn Chomsky thì lại cho rằng đây là hiện tượng phái sinh từ vựng. [5]

Nhìn chung hai ngôn ngữ khác nhau về loại hình nên phương thức danh hóa động từ trong ngôn ngữ cũng khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đối chiếu – so sánh hiện tượng danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh. Bài viết khảo sát tư liệu chủ yếu từ tác phẩm *Oliver Twist* của Charles Dickens (bản dịch tiếng Việt của Phan Ngọc), từ đó rút ra những nhận xét và kết luận có tính khái quát.

### 2. Khái niệm danh hóa

#### 2.1. Định nghĩa danh hóa

Danh hóa là quá trình ngữ pháp để biến đổi và thành lập danh từ hoặc cụm từ từ tính từ hay động từ hoặc một mệnh đề bằng cách thêm vào động từ, tính từ, hay mệnh đề đó một yếu tố danh hóa nhất

\* ThS, Đại học Kinh tế Luật TP HCM

định.

Trong tiếng Anh, danh hóa xảy ra ở hai cấp độ:

- *Danh hóa ở cấp độ từ*: Đây là quy trình ngữ pháp chuyển đổi một động từ hay một tính từ thành một danh từ. Danh hóa động từ trong tiếng Anh tạo ra hai tiểu loại danh từ - là kết quả của hai phương thức danh hóa, đó là *danh từ hành động (action nominals)*, chẳng hạn như *learning* trong câu *my friend is very quick in learning foreign languages*. (Bạn tôi rất nhạy bén trong việc học ngoại ngữ), và *danh từ chỉ người hành động (agentive nouns)* chẳng hạn như: *driver, teacher...*

- *Danh hóa ở cấp độ trên từ (hay còn gọi là danh hóa ở cấp độ cú pháp)*: Đây là loại danh hóa cho các động ngữ hoặc mệnh đề, kết quả của danh hóa ở cấp độ này là các danh ngữ.

Trong tiếng Anh, loại ngôn ngữ biến hình thì ý nghĩa ngữ pháp của từ được biểu thị bằng sự biến đổi hình thái của từ, việc danh hóa động từ, tính từ hay mệnh đề cũng được thực hiện bằng sự biến đổi hình thái của động từ hay tính từ. Còn trong tiếng Việt, một ngôn ngữ phân tích tính, danh hóa được thực hiện chủ yếu bằng việc kết hợp động từ, tính từ hay mệnh đề với các yếu tố danh hóa.

## 2.2. Phân loại hiện tượng danh hóa

Theo lí thuyết của ngữ pháp tri nhận, các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã phân biệt hai loại danh hóa, đó là:

- *Danh hóa hành động (action nominalization)*: Loại danh hóa này được áp dụng trong trường hợp danh hóa ở cấp độ từ, cụ thể là động từ. Ở loại này, các

danh từ phái sinh từ các danh từ định danh cho loại thực thể định danh cho quá trình hành động.

Ví dụ: *Việc học của nó bắt đầu sa sút.*

- *Danh hóa thực hữu (factive nominalization)*: Loại danh hóa này áp dụng khi người nói muốn ngầm thể hiện rằng cái hoạt động, đặc trưng, sự kiện... được thể hiện trong tổ hợp danh từ quả thực đã xảy ra.

Ví dụ: *Cha mẹ anh ta rất hài lòng về việc anh ta đậu đại học.*

## 2.3. Quan điểm của một số nhà ngôn ngữ học về hiện tượng danh hóa

### 2.3.1. Quan điểm của Vendler và Abney

Năm 1967, Vendler đã đề xuất kiểu phân loại động từ bốn cách (four-way classification of verbs). Theo Vendler, tất cả các động từ có thể được phân loại như biểu thị *trạng thái (states)*, *hoạt động (activities)*, *hoàn thành (achievements)*, hoặc *thực hiện (accomplishments)*. Những loại này có thể được định nghĩa và lấy ví dụ như sau:

a. *Hoạt động*: Các sự kiện diễn ra trong một thời gian, nhưng không nhất thiết phải chấm dứt tại thời điểm đã cho.

b. *Hoàn thành*: Các sự kiện tiến đến một điểm cuối cần thiết một cách logic.

c. *Thực hiện*: Các sự kiện diễn ra tại một thời điểm đơn lẻ, do đó không có thì tiếp diễn (ví dụ như thể tiến hành).

d. *Trạng thái*: Tình trạng phi hành động diễn ra trong một thời gian nhưng không có thì tiếp diễn.

Vendler đã phân biệt hai loại danh hóa dựa theo hai loại danh từ đó là *danh từ hoàn chỉnh (perfect nominals)* và *danh từ không hoàn chỉnh (imperfect*

*nominals*):

- *Danh từ hoàn chỉnh* đi cùng với các từ hạn định (determiners), nó có thể được bỏ nghĩa bởi tính từ, chứ không phải trạng từ và không thể xuất hiện trong nhiều thì khác nhau. Hơn nữa không thể dùng loại danh từ này ở dạng phủ định. Tóm lại *danh từ hoàn chỉnh* là những từ đã được danh hóa, thường thì những từ này sẽ mất đi đặc tính động từ và nó sẽ có chức năng giống như một danh từ thật sự. Đây chính là lí do vì sao Vendler đặt cho chúng là *perfect*. [10]

- *Danh từ không hoàn chỉnh* thì ngược lại, chúng có thể bỏ nghĩa bởi trạng từ chứ không phải tính từ, chúng có thể xuất hiện ở nhiều thì khác nhau, và có thể được dùng ở dạng phủ định.

Năm 1987, Abney đã trình bày sự đánh giá chi tiết về cú pháp của động danh từ (*gerund*). Và đây là một phần của lớp danh từ hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh. Ông chia động danh từ thành 4 loại:

- *Acc-ing*: John being a spy (việc John sẽ trở thành điệp viên);
- *Pro-ing*: Singing loudly (việc hát to);
- *Poss-ing*: John's knowing the answer (việc John biết trả lời câu hỏi);
- *Ing-of*: Singing of the song (việc hát một bài hát). [3]

Theo Vendler, *danh từ hoàn chỉnh* (*perfect nominals*) là loại ngữ nghĩa khá đồng nhất, loại này bao gồm cấu trúc *ing-of* và loại danh từ phái sinh (*derived nominal*) chẳng hạn như “*the destruction of the city*” (việc phá hủy thành phố), còn *danh từ không hoàn chỉnh* (*imperfect nominals*) bao gồm cả 3 loại còn lại (*Poss-ing*, *Pro-ing*, *Acc-ing*).

### 2.3.2. Quan điểm của Noam Chomsky

Theo Chomsky thì hiện tượng danh hóa trong tiếng Anh có hai loại chính đó là *gerundive nominalization* (GN) (hiện tượng danh hóa bằng cách thêm *-ing* vào sau động từ để tạo nên động danh từ (*gerund*)) và *derived nominalization* (DN) (danh hóa phái sinh).

*Derived nominalization* được xem là kết quả của hiện tượng phái sinh hình thái học và chính vì thế nó tương phản với *Gerundive nominalization*, một hình thức được xem là kết quả của quá trình biến tổ. *Derived nominalizations* phân chia nhiều thuộc tính của từ bao gồm cả những từ đơn hình vị, loại danh hóa này mang đặc tính hình thái học, ngữ nghĩa. Trong khi đó, *Gerundive nominalization* được xem như là sự sắp xếp theo thứ tự cú pháp và nó có quy tắc rõ ràng. [5]

### 2.3.3. Quan điểm của Grimshaw

Grimshaw (1990) đã đưa ra một trọng tâm mới trong nghiên cứu về danh từ được chuyển hóa. Grimshaw đã chỉ ra rằng danh từ phái sinh không tạo thành một lớp đồng nhất. Trên thực tế, chúng có thể được chia thành ba lớp chính mà bà gọi là “danh từ sự kiện phức tạp”, “danh từ sự kiện đơn giản” và “danh từ kết quả”. Chỉ có lớp “danh từ sự kiện phức tạp” bắt buộc phải có kết cấu đối lập (AS), trong khi hai lớp còn lại thiếu kết cấu đối lập. Sau đây, chúng ta hãy xem xét nét độc đáo tương ứng ở giữa danh từ có kết cấu đối lập (AS) và danh từ tham chiếu (R):

- *Danh từ có kết cấu đối lập*:
  - The instructor's (intentional) examination of the student (bài kiểm tra (có

chủ định) dành cho sinh viên của trợ giáo).

- The frequent collection of mushroom (by students) (việc thu thập nấm thường xuyên (bởi sinh viên)).

- The destruction of Rome in a day (sự phá hủy thành Rome trong một ngày).

- *Danh từ tham chiếu:*

- The instructor's examination/exam (bài kiểm tra của trợ giáo).

- John's collections (bộ sưu tập của John).

- These frequent destructions (sự phá hủy thường xuyên).

### 3. Danh hóa động từ trong tiếng Việt

#### 3.1. Cách thức danh hóa

Trong ngôn ngữ, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa động từ và danh từ là sự chuyển hóa đa dạng và rất phức tạp. Trong tiếng Việt, danh hóa động từ được thực hiện thông qua sự kết hợp giữa các yếu tố danh hóa với động từ.

Để danh hóa động từ trong tiếng Việt, người ta thường làm như sau:

- Thêm các yếu tố danh hóa như: *việc, sự, cuộc, cái, nỗi, niềm, cơn, trận, chuyển* vào trước động từ;

- Kết hợp với các phụ từ chỉ lượng: *những, mọi;*

- Danh hóa không cần kết hợp với bất kỳ yếu tố danh hóa nào (hay còn gọi là sự chuyển loại bên trong từ).

#### 3.2. Ngữ nghĩa của tổ hợp danh hóa

##### 3.2.1. Danh hóa động từ với “việc”

Tổ hợp danh từ: *việc + động từ*, định danh cho loại thức thể định loại quá trình/ hành động:

*Ví dụ: việc mua, việc bán...*

Khi dùng những câu có tổ hợp danh

từ *việc + động từ* làm chủ ngữ, người nói có hàm ý nhấn mạnh sự khẳng định tính đúng đắn của thông báo biểu hiện trong câu. Hầu hết các trường hợp khi tổ hợp danh từ *việc + động từ* làm chủ ngữ trong câu có vị ngữ là các động từ gây khiến, câu sẽ mang hàm ý về tính thực hữu của sự tình được biểu thị trong câu đó.

*Ví dụ: Việc chơi game liên tục hàng giờ làm cho nó mệt mỏi.*

Tổ hợp danh từ *việc + động từ + bổ ngữ* biểu thị ý nghĩa về một sự kiện cụ thể đã xảy ra rồi.

Yếu tố danh hóa *việc* chỉ danh hóa cho những từ hành động. *Việc* không danh hóa cho các động từ mà ý nghĩa của chúng không phải là ý nghĩa hành động và *việc* không làm chức năng danh hóa khi đứng trước những động từ tình cảm, nhận thức và cũng không danh hóa cho các động từ biểu thị trạng thái vật chất hay tinh thần.

Ngoài ra, *việc* cũng danh hóa cho các động từ biểu thị hành động khái quát chung chung, chẳng hạn như: *sửa sang, trao đổi...*

*Ví dụ: Việc sửa sang lại ngôi trường cho các em cũng mất khá nhiều thời gian.*

##### 3.2.2. Danh hóa động từ với “sự”

Tổ hợp danh từ: *sự + động từ*, định danh cho loại thực thể vật chất trừu tượng, chất liệu tạo nên loại thực thể này là kết quả việc trừu tượng hóa, khái quát hóa đặc trưng của những quá trình được biểu thị ở động từ gốc. Chẳng hạn như: *sự chán ghét, sự hài lòng...*

- ...*Ai có khả năng dành cho Oliver Twist sự săn sóc và nuôi nấng mà nó cần*

đến không... [5, tr.21, quyển I]

- ...Và không có sự cố gắng có ý thức nào của tinh thần có thể gọi nó được. [5, tr.23, quyển II]

- ...Nó cũng ngạc nhiên về sự tiến bộ của mình. [5, tr.78, quyển II]

Qua các ví dụ trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng tất cả các động từ sau *sự* có chung một đặc điểm là chúng đều là những động từ đa tiết, các động từ này đều được dùng như những động từ nội động, có nghĩa là sau chúng đều không có bổ ngữ. Để danh hóa cho động từ, chúng ta có thể dùng *việc*, vậy tổ hợp *sự + động từ* có gì khác so với *việc + động từ*? Về cấu tạo, tổ hợp *sự + động từ* có tổ chức chặt chẽ, trật tự giữa các yếu tố là cố định. Giữa *sự* và *động từ* không thể xen vào bất kì yếu tố nào khác.

- *Sự* có thể danh hóa cho tất cả các động từ đa tiết bao gồm những động từ chỉ tình cảm như: *ghét, âu yếm, giúp đỡ...* và những động từ biểu thị tri giác và hoạt động của cơ quan cảm giác như: *ăn năn, hối hận, băn khoăn...* và những động từ biểu thị cảm giác, dực vọng như: *sợ hãi, thèm muốn, lo lắng...* Tổ hợp danh từ *sự + động từ* định danh cho loại thực thể trừu tượng này dựa trên chất liệu vật chất trừu tượng. Chất liệu này là kết quả của sự khái quát hóa những đặc tính của những loại trạng thái được biểu thị ở gốc động từ.

Ví dụ:

- Trong khi được hưởng sự thương hại; *hắn* giả vờ khóc và thút thít. [5, tr.79, quyển I]

- ...*Cô* thứ ba biểu lộ sự ngạc nhiên của mình. [5, tr.139, quyển II]

Khác với *việc*, *sự* có thể danh hóa cho những động từ biểu hiện những hoạt động phải thông qua hành động nói năng.

Ví dụ:

- *Hắn* cứ làm những gì *hắn* thích bất chấp sự phản bác của mọi người.

- *Nếu anh* muốn tiến hành việc đó thì phải có sự đồng ý của tôi.

Còn đối với nhóm động từ chỉ các vận động có phương hướng xác định, chúng đều là các động từ có hướng đa tiết, vì vậy chúng không được danh hóa với *sự*. Với các động từ có hướng đa tiết như *ra đi, trở về*, thì *sự* cũng có thể danh hóa chúng. Ví dụ:

- Sự ra đi của anh làm cô ta rất đau lòng.

### 3.2.3. Danh hóa *động từ* với “*cuộc*”

“*Cuộc*” có thể kết hợp với những động từ đơn tiết chỉ hành động cụ thể như: *đi, chơi, ăn, uống...* và có thể danh hóa cho những động từ hành động và chỉ hoạt động chung chung.

- Sau một cuộc cãi cọ ngắn không đầy bốn mươi lăm phút, bà hết sức ân cần cho phép ông nói. [5, tr.64, quyển I]

- ...*Nãy giờ* trong cuộc trao đổi nó đã khéo léo tránh mặt... [5, tr.67, quyển II]

Những ví dụ trên cho thấy tổ hợp do *cuộc* danh hóa có ý nghĩa là những hoạt động biểu thị ở gốc động từ phải thực hiện bởi nhiều người, trong một thời điểm nhất định có thể xác định được.

Những biểu thị bằng tổ hợp danh từ này là những thực thể vật chất trừu tượng ở dạng tồn tại thực tế, chúng biểu thị tính tồn tại phân lập trong chiều thời gian. Sự tồn tại của những thực thể này làm phong

phủ hơn, đa dạng hơn thế giới của những thực thể trừu tượng, kết quả của hiện tượng danh hóa.

#### 3.2.4. Danh hóa động từ với “cái”

*Cái* có thể danh hóa cho một nhóm động từ hành động chỉ các hoạt động có liên quan đến các bộ phận cơ thể, chẳng hạn:

*Tiếng động của cái cười của Saclì và tiếng nói của cô Betxi...* [5, tr.183, quyển II]

*Cái* có thể danh hóa các động từ chỉ trạng thái tình cảm, cảm giác, dục vọng cũng như các động từ nhận thức.

*Cái* không chỉ danh hóa động từ chỉ trạng thái tình cảm, tinh thần dục vọng mà còn có thể danh hóa cho những động từ nhận thức, chẳng hạn như *cái hiểu biết, cái am tường*.

#### 3.2.5. Danh hóa động từ với “nỗi”, “niềm”

Xét các ví dụ sau:

- *Niềm vui cũng như nỗi buồn làm người ta chảy nước mắt.* [5, tr.94, quyển II].

- *Bởi vì nỗi sợ hãi của bà lớn đến nỗi bà không còn hơi sức nào để kêu.* [5, tr.265, quyển II].

- *Đó là những nỗi giày vò quá đau đớn không sao chịu đựng nổi.* [5, tr.58, quyển II].

- *Trong khi đó Zilò tỏ nỗi ái ngại cho tình cảnh đáng buồn của tôi.* [Đồi gió hú, tr.25].

*Nỗi, niềm* thường được dùng để danh hóa những động từ biểu thị trạng thái tình cảm, cảm giác hoặc những động từ gây tác động đến tình cảm, cảm giác. *Nỗi* thường danh hóa cho những động từ chỉ trạng thái tiêu cực (*buồn, lo lắng, đau, sợ, giày vò*), trong khi *niềm* thường

danh hóa cho những động từ biểu thị trạng thái tình cảm tích cực (*vui, hạnh phúc, hi vọng...*)

Nhóm động từ biểu thị dục vọng của con người thường có thể được danh hóa bằng cả *nỗi lẫn niềm*. Chẳng hạn, chúng ta có thể nói *niềm đam mê, niềm khao khát, niềm đắm say* cũng có thể nói *nỗi đam mê, nỗi khát khao, nỗi đắm say*. Khi được danh hóa bằng *nỗi*, các tổ hợp danh từ mang hàm ý về cường độ mạnh của tình cảm, tâm trạng biểu thị ở động từ.

#### 3.2.6. Danh hóa động từ với “trận, cơn, chuyến”

*Chuyến* thường được dùng trước các động từ biểu thị sự chuyển dịch như: *đi, thăm, công tác...*

*Trận* thường được kết hợp với các động từ biểu thị hành động do nhiều người cùng thực hiện hoặc diễn ra với cường độ mạnh, với tần suất cao hoặc kết hợp với những động từ chỉ hiện tượng tự nhiên. Chẳng hạn: *trận mưa, trận thi đấu, trận đánh...* *Cơn* thường kết hợp với những động từ biểu thị cảm giác, cảm xúc, trạng thái như: *ghen, giận, đau, buồn ngủ...*

Ví dụ:

- *Ông mỉm cười có vẻ tán thành để làm cho ông viên chức của địa phận đang phần nộ dụi bốt cơn giận bưng bưng.* [5, tr.53, quyển I]

-... *Nhưng trong cơn bức tức của một ông tư tế địa phận, ông đội ngược rồi lao ra ngoài cửa hiên.* [5, tr.66, quyển I]

*Cơn* cũng có thể kết hợp với các động từ chỉ hiện tượng thiên nhiên như: *mưa, bão, động đất...* nhưng so với *trận* thì *cơn* thường biểu thị những hiện tượng

thiên nhiên có cường độ yếu hơn và mang hàm ý hiện tượng đó xảy ra bất chợt.

3.2.7. Danh hóa *động từ* với “những, mọi” (Danh hóa *nhờ vào ngữ cảnh*)

Có một số động từ hành động vừa có thể danh hóa bằng cách kết hợp một số yếu tố danh hóa, vừa có thể chuyển thành danh từ mà không cần thêm bất kì yếu tố danh hóa nào. Đây là trường hợp chuyển loại bên trong từ. Ví dụ:

- Nó có nhiều việc phải quan tâm khiến nó quên mọi lo lắng về bản thân mình. [5, tr.64, quyển II]

- Cuộc đời ở địa phận đây những lo lắng, phiền phức, vất vả. [5, tr.192, quyển II]

- ...Những thay đổi như vậy có vẻ là phi lí. [5, tr.189, quyển II]

Các ví dụ trên cho thấy những động từ biểu thị trạng thái tình cảm, cảm giác, dực vọng được dùng như danh từ mà không cần kết hợp yếu tố danh hóa. Cách danh hóa trên có thể nói là cách danh hóa lâm thời dựa vào ngữ cảnh. Về mặt ý nghĩa từ vựng, những tổ hợp danh từ trên không đổi nhưng có sự thay đổi về mặt nghĩa ngữ pháp do chức vụ cú pháp của các tổ hợp trên đã được thay đổi.

#### 4. Danh hóa động từ trong tiếng Anh

##### 4.1. Cách thức danh hóa

Có nhiều quan điểm khác nhau về danh hóa, nhưng nhìn chung để danh hóa động từ trong tiếng Anh thì có những phương thức sau:

- Thêm -ing vào sau động từ;
- Phái sinh danh từ;
- Danh hóa không cần thêm bất kì tiếp tố nào hoặc chỉ cần thay đổi dấu nhấn trọng âm;

- Danh hóa bằng cách thay đổi âm tiết cuối của động từ.

##### 4.2. Ngữ nghĩa của tổ hợp danh hóa

Danh hóa động từ trong tiếng Anh tạo ra hai tiểu loại danh từ, là kết quả của hai phương thức danh hóa, đó là *danh từ hành động (action nominals)*, và *danh từ chỉ người hành động (agentive nouns)*.

4.2.1. Danh hóa bằng cách thêm -ing vào động từ

Ví dụ:

We studied the textbook carefully.  
(Chúng tôi học sách giáo khoa rất cẩn thận)

→ Our studying of the textbook was carefully.

Kết quả của việc danh hóa bằng cách thêm -ing vào động từ hoặc do phái sinh động từ nhằm tạo ra những danh từ biểu thị một quá trình hành động và quá trình này được xem là một thực thể có thể đo lường được.

Ví dụ:

- These visistors stopped a long time. Spirits were produced, in consequence of one of the young ladies complaining of a coldness in her side. [5, tr.57]

(Hai cô khách này ở chơi hồi lâu. Người ta đưa rượu ra, một cô than phiền về chỗ thấy lạnh ở ruột).

- I should at once find it in the fact of their quitting the pursuit. [5, tr.73].

(Tôi thấy nó ngay trong câu chuyện chúng đã rời bỏ việc đuổi bắt).

4.2.2. Phái sinh danh từ từ động từ bằng cách thêm tiếp tố như: -er, -tion, -ment, -ity, -ant, -ent, -isis... vào động từ

- Thêm tiếp tố -er vào động từ để tạo ra tiểu loại danh từ đó là danh từ chỉ

người hành động hay người thực hiện hành động, ví dụ như: work → worker, teach → teacher, employ → employer, contain → container.

Từ những ví dụ trên chúng ta thấy trong các trường hợp thì hậu tố -er nhằm để chỉ người hoặc một vật nào đó thực hiện hành vi qua động từ gốc.

Ngoài ra còn một số động từ được danh hóa để tạo ra tiểu loại danh từ chỉ người hành động trên bằng cách thêm -ar hoặc -or vào động từ, chẳng hạn: conduct → conductor, beg → beggar...

- Danh hóa bằng cách thêm các tiếp tố -(a/i) tion, theo tư liệu khảo sát chúng tôi nhận thấy trong tiếng Anh, các động từ danh hóa bằng cách thêm tion là chiếm tỉ lệ cao nhất so với các tiếp tố khác. Ví dụ: collect → collection; dissect → dissection; inject → injection; react → reaction... Kết quả của việc danh hóa này tạo ra những danh từ hành động, hay những danh từ chỉ hoạt động có nghĩa xuất phát từ động từ gốc.

- Danh hóa bằng cách thêm tiếp tố -ment để tạo ra danh từ chỉ hành vi kết quả của động từ tương ứng, chẳng hạn như: move → movement; develop → development; punish → punishment...

- Ngoài ra cũng có thể danh hóa bằng các tiếp tố khác như: -ance, -ant, -al, -age, -ence, -action, -ion, -sion, -tion, -ure, -cy, -ure, -y. Ví dụ: perform → performance; assist → assistant; discover → discovery; fail → failure; break → breakage; bankrupt → bankruptcy...

**4.2.3. Danh hóa không cần thêm bất kì tiếp tố nào hoặc chỉ cần thay đổi dấu nhấn trọng âm**

Cũng giống như tiếng Việt, trong tiếng Anh, một số động từ được dùng như danh từ mà không cần thêm bất kì tiếp tố nào hay còn gọi là sự chuyển loại bên trong từ. Chẳng hạn như: hope, charge, result, answer... Và một số động từ khi thay đổi trọng âm sẽ trở thành danh từ, như:

re'cord (v) → 'record (n)

de'crease (v) → 'decrease (n)

Trong tiếng Anh nhiều động từ có thể phái sinh thành hai hoặc ba danh từ bằng cách thêm vào động từ ấy các tiếp tố khác nhau, và các danh từ này có nghĩa khác nhau. Ví dụ như động từ employ có thể có phái sinh thành những danh từ có nghĩa khác nhau như: employer, employee, employment.

Đối với một số động từ không thể phái sinh thì chúng được danh hóa bằng cách thêm -ing, hoặc chúng ta tìm một danh từ khác để thay thế, chẳng hạn: look after → caretaker, study → learner/apprentice.

**4.2.4. Danh hóa bằng cách thay đổi âm tiết cuối của động từ**

Một số động từ trong tiếng Anh có thể được chuyển hóa sang danh từ bằng cách thay đổi âm cuối. Tuy nhiên, những động từ có thể danh hóa theo kiểu này thì không nhiều và không phổ biến lắm. Ví dụ: study → student. Về mặt ngữ nghĩa thì động từ gốc và danh từ đã được danh hóa có mối liên quan nội hạn về mặt nghĩa. Khi nói đến student thì người ta sẽ nghĩ đến động từ có liên quan là study.

**5. So sánh hiện tượng danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh**

**5.1. Sự khác nhau giữa hiện tượng**



### **danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh**

- Điểm khác nhau đầu tiên cũng chính là đặc điểm làm nên sự khác biệt về loại hình giữa hai ngôn ngữ, đó là phương thức danh hóa. Trong tiếng Việt, danh hóa động từ chủ yếu bằng sự kết hợp động từ với các yếu tố danh hóa, như: *sự, việc, cái, cuộc, nỗi, niềm*. Hoặc cũng có thể kết hợp với các phụ từ chỉ lượng như: *những, mọi...*

Còn việc danh hóa động từ trong tiếng Anh được thực hiện bằng việc biến đổi hình thái động từ, có thể thêm hậu tố *-ing* vào động từ, hoặc phái sinh thành danh từ bằng cách thêm tiếp tố *-er, -ion, -ment, -ant, -y, -ity...*

- Điểm khác nhau thứ hai là trong tiếng Anh sản phẩm danh hóa có thể tạo ra hai tiểu loại danh từ, đó là danh từ hành động (action nominal), cấu trúc danh từ này thường là V-ing.

Và danh từ chỉ người hành động (agentive nouns), đây là kết quả của việc kết hợp động từ với tiếp tố *-er* chẳng hạn như: *reader, writer, teacher...* còn trong tiếng Việt thì các tổ hợp: *người đọc, người viết, người nghe...* lại không phải là tổ hợp danh hóa.

- Những yếu tố danh hóa trong tiếng Việt có sắc thái ý nghĩa tinh tế và phức tạp hơn trong cách sử dụng so với tiếng Anh, đôi khi tùy trường hợp, tùy phong cách viết của tác giả mà có thể có cách dùng khác nhau, chẳng hạn như có thể nói: *hi vọng/ niềm hi vọng, ham muốn/ sự ham muốn/ nỗi ham muốn...* còn trong tiếng Anh phải hoàn toàn chính xác, cách phái sinh từ đã có những quy tắc rõ ràng,

không thể uyển chuyển thay đổi cách dùng như trong tiếng Việt.

### **5.2. Sự giống nhau giữa hiện tượng danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh**

Ngoài những điểm khác nhau thì hiện tượng danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh cũng có những điểm tương đồng như sau:

- Danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có thể tạo ra những danh từ hay những khái niệm trừu tượng. Trong tiếng Việt, tổ hợp danh từ *sự + động từ* định danh cho loại thực thể vật chất trừu tượng, chất liệu tạo nên loại thực thể này là kết quả việc trừu tượng hóa, khái quát hóa đặc trưng của những quá trình được biểu hiện ở động từ gốc.

- Hiện tượng danh hóa trong cả hai ngôn ngữ đều có thể tạo ra một tổ hợp danh từ có ý nghĩa định danh cho loại thực thể định loại quá trình/hoạt động chung chung.

- Trong tiếng Việt, khi dùng những câu có tổ hợp danh từ *việc + động từ* làm chủ ngữ, người ta thường có hàm ý nhấn mạnh sự khẳng định tính đúng đắn của thông báo biểu hiện câu, những câu này thường thể hiện những kết luận được đúc kết, được rút ra từ thực tế. Tương tự, trong tiếng Anh, khi tổ hợp danh từ đã được danh hóa đứng ở vị trí chủ ngữ trong câu cũng biểu thị tính đúng đắn của sự việc.

- Một điểm giống nhau khá quan trọng là cả hai ngôn ngữ đều có sự chuyển loại từ bên trong từ, nhiều từ vừa là động từ vừa là danh từ, vì vậy khi danh hóa không cần phải kết hợp với bất kì

yếu tố danh hóa nào.

**6. Kết luận**

Những vấn đề được trình bày trên cho thấy sự giống và khác nhau của hiện

tượng danh hóa động từ trong tiếng Việt và tiếng Anh. Dưới đây là bảng đối chiếu các yếu tố danh hóa trong tiếng Việt và tiếng Anh:

<i>Các yếu tố danh hóa động từ trong tiếng Việt</i>	<i>Các yếu tố danh hóa động từ trong tiếng Anh</i>
Sự, việc, nỗi, niềm, cái, cơn, trận, chuyên, những, mỗi, mọi...	-ing, -er, -ar, -or, -(a/i)tion, -ment, -ant, -ent, -y, -al, -ure, -isis, -ence/ance, -lock, -age...

Bảng đối chiếu trên thể hiện danh sách các yếu tố danh hóa cũng như sự khác nhau trong phương thức danh hóa động từ giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Ngoài sự khác nhau đó, hiện tượng danh hóa động từ ở hai ngôn ngữ này vẫn có nét tương đồng, đó chính là ở một số trường hợp cả hai ngôn ngữ đều có thể tạo ra những danh từ hay những khái niệm trừu tượng từ động từ, và hiện

tượng danh hóa động từ nhằm nhấn mạnh, biểu thị sự chính xác của thông tin trong câu. Ngoài ra, cả hai đều có sự chuyên hóa bên trong từ. Hiện tượng danh hóa có thể làm đơn giản hóa sự phức tạp về mặt cú pháp mà không cần tăng mật độ từ trong câu, điều đó còn tạo ra một dòng chảy liên tục giữa các thông tin trong câu cũng như trong bài viết.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
2. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Abney, S.P. (1987), *The English Noun Phrase in its Sentential Aspect*, Ph.D. dissertation.
4. Banks, D. (2003), “The evolution grammatical Metephor in scientific Writing”, In: *Vanden-bergen, A.M.S and Ravelli, L., eds, Grammartical Metaphor, View from Systemic Functional Linguistics, Amsterdam: John Benjamins, 125-147.*
5. Chomsky, Noam (1970), *Remarks on Nominalization*, In Jacobs, R.A/ Rosebaum, P.S (Eds) *Readings in English Transformational Grammar*, Waltham, Mass: Ginn and Co.
6. Grimshwas, J. (1990), *Argument structure*, Linguistic Inquiry Monograph, Massachusetts Institute of Technology.
7. Halliday, M.A.K (1985), *An introduction to functional grammar*, London: Arnold.
8. John S. Bower (2011), “Non-event nominals and argument structure”, *Journal article*.
9. Lees, R.B (1960), *The grammar of English Nominalizations*, The Hague: Mouton.
10. Vendler, Z. (1967), *Linguistic in philosophy*, Ithaca: Cornell University Press.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 25-02-2013; ngày phản biện đánh giá: 14-5-2013; ngày chấp nhận đăng: 24-5-2013)